

___ / 50





Họ và Tên _____

Phụ Huynh Ký _____

TH

Bài Làm Ở Nhà phần hai# 13

Bài làm cho tuần này:

-  Bài làm ở nhà # 13 trong sách (tr 153-156)
-  Bài làm ở nhà phần hai
-  Thâu băng 10 câu một lần từ tr 78-79
-  Ôn cho chính tả # 13

Chính Tả

Đánh dấu X vào cột đúng cho mỗi câu rồi chép câu đúng 3 lần và chép mỗi câu một lần trong trang 156.

1. ___ Mẹ nghe bé Thư thở thê.
 ___ Mẹ nghe bé Thư thở thế.

2. ___ Chó tha quả lê vào nhà.
 ___ Chó tha quà lê vào nhà.

3. ___ Gia dê bé Thư đo đở.
 ___ Da dê bé Thư đo đở.

-
-
4. ___ Đường đất dài lê thê.
___ Đường đất dài lê thê.
-
-

5. ___ Chú Thi nghe sợ chó dữ.
___ Chú Thi ghê sợ chó dữ.
-
-

6. ___ Thứ hai em thít đi chơi.
___ Thứ hai em thích đi chơi.
-
-

Hãy tìm chữ Mỹ mà đi đúng với chữ Việt rồi chép chữ vào hàng kẻ sẵn.

- | | | |
|----------------|-------|--------------------------------|
| 1. thỏ thẻ | _____ | X sit quietly |
| 2. thú rừng | _____ | X excerise |
| 3. thả diều | _____ | X to make an oath |
| 4. viết thư | _____ | X forest animals |
| 5. lê thê | _____ | X to forgive |
| 6. tập thể dục | _____ | X relax |
| 7. ngồi thừ | _____ | X to write a letter |
| 8. tha thứ | _____ | X fly a kite |
| 9. tuyên thệ | _____ | X very long |
| 10. thư thả | _____ | X quietly |

Đặt Câu

Dùng từ cho sẵn để đặt câu và dịch từ qua tiếng Mỹ. (ít nhất 6 chữ mỗi câu).

mau thế: _____

con thỏ: _____

mùa thu: _____

thứ hai: _____

***** Ngũ Vựng Ôn**

1. ngủ li bì _____

2. bỏ ngỏ _____

3. nghe nhạc _____

4. ghé gổ _____

5. chăm chú _____

6. khe khẽ _____

7. té ngã _____

8. kho tàng _____

9. chú hề _____

10. củ nghệ _____

11. ngư phủ _____

12. gồ ghề _____

13. bút chì _____

14. ôm ghì _____

15. giữ gìn _____

16. có chí _____

17. nghi ngờ _____

18. lã chã _____

19. suy nghĩ _____

20. chạy bộ _____